

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thúy Nga.

2. Ông Hoàng Văn Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 90/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Hoàng Văn T, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: 1081, ấp B, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: 1081, ấp B, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Anh T, chị T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, Biên bản ghi lời khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nguyên đơn anh Hoàng Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 08 (quyển 1) ngày 19/4/1990. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nay anh nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể chung sống với nhau được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị T.

Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung tên là Hoàng Phi T, sinh ngày 14/10/1991; Hoàng Phi T1, sinh ngày 03/4/1996 và Hoàng Phạm Hoài T2, sinh ngày 01/3/2010. Cháu T và cháu T1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Cháu T2 đang sống cùng với anh. Khi ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu T2, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Do bận công việc nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh trong suốt quá trình giải quyết vụ án, đồng thời đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải.

- Bị đơn chị Phạm Thị T không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày.

- Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và giao, tổng đạt văn bản tố tụng: Tòa án xác định và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T đã xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân. Yêu cầu xin ly hôn của anh T là có căn cứ nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là cháu T2 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn. Tạm thời chị T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do anh T không yêu cầu. Chị T được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, anh T và chị T được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, không giải quyết.

Về án phí: Anh T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Anh Hoàng Văn T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Chị Phạm Thị T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị T, anh T.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Phạm Thị T có hộ khẩu thường trú tại xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Đ theo Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Anh Hoàng Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về luật áp dụng: Anh Hoàng Văn T đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19 tháng 4 năm 1990 nên áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Văn T và chị Phạm Thị T đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 19/4/1990 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T: Anh T xin ly hôn với lý do vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau. Căn cứ Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, xét thấy chị T và anh T không còn sống chung với nhau, đời sống chung vợ chồng đã chấm dứt, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Chị T không đến Tòa án để hòa giải, đoàn tụ điều này chứng tỏ chị T không mong muốn vợ chồng được hàn gắn. Nên có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng chị T, anh T thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy, anh T xin ly hôn với chị T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên chấp nhận.

Về con chung:

Chị T và anh T có 03 con chung tên là Hoàng Phi T, sinh ngày 14/10/1991; Hoàng Phi T1, sinh ngày 03/4/1996 và Hoàng Phạm Hoài T2, sinh ngày 01/3/2010. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T và cháu T1 do đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Cháu T2 đang sống cùng với anh T, được chăm sóc tốt, được đi học và có nguyện vọng sống cùng với anh T. Qua xác minh thể hiện anh T và chị T có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, không vi phạm pháp luật tại địa phương. Tuy nhiên, chị T không đến Tòa án làm việc để có ý kiến về việc nuôi dưỡng con chung sau ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu T2 cho anh T nuôi dưỡng để đảm bảo sự ổn định và phát triển bình thường của các con chung.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời chị T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do anh T không yêu cầu.

Chị T được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, anh T và chị T được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Hoàng Văn T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Xét Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 18, Điều 85, Điều 89, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Hoàng Văn T. Anh Hoàng Văn T được ly hôn với chị Phạm Thị T.

2. Về con chung:

Giao cháu Hoàng Phạm Hoài T, sinh ngày 01/3/2010 cho anh Hoàng Văn T trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời chị Phạm Thị T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do anh Tân không yêu cầu.

Chị T được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, anh T và chị T được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Hoàng Văn T phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh T đã nộp theo biên lai số 0003518 ngày 19/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được trừ vào số tiền án phí anh T phải chịu. Anh T đã nộp tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Hoàng Văn T, chị Phạm Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu.

Phan Thanh Hà